

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST  
Ngày: 10-01-2025  
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng*

*Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thanh Lam và ông Trần Việt Hữu*

*- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Khương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.*

*- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.*

Ngày 10 tháng 01 năm 2025, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 501/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 198/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa 104/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn: Chị **Văn Thị Bích T** – sinh năm 1994*

*Hộ khẩu thường trú: Thôn S, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam.*

*Địa chỉ: Số C, ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.*

*- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn T1** – sinh năm 1994*

*Hộ khẩu thường trú: Thôn S, xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam.*

*Địa chỉ: Số C, ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.*

*(Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T1 vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Văn Thị Bích T trình bày:*

*- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 11/4/2016 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2021 có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không hòa hợp, đã ly thân từ đầu năm 2024, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Chị nhận thấy tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn đối với anh.*

*- Về nuôi con: Anh chị có 02 (Hai) con chung là Nguyễn Thanh T2 – sinh*

ngày 26/12/2016 và Nguyễn Thanh T3 – sinh ngày 20/10/2019. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T2, giao cho anh T1 nuôi dưỡng cháu T3, tạm thời chưa bên nào phải cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản: Anh chị không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh T1 không đến Tòa án tham gia tố tụng, khi Tòa án đến trực tiếp tại địa phương thì không gặp được, nên không thu thập được lời khai.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho bị đơn và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

*Phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. Về hôn nhân: Cho chị T được ly hôn với anh T1. Về con chung: Giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2, giao cho anh T1 nuôi dưỡng cháu T3, tạm thời chưa bên nào phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản: Đề nghị về tài sản chung, nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có tranh chấp. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Nguyễn Văn T1 có nơi cư trú tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Văn Thị Bích T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh T1, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự chị T là nguyên đơn và anh T1 là bị đơn, quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải

không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị T và anh T1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 11/4/2016; như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Chị trình bày trong quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, không thể tự hòa giải đoàn tụ nên đã không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành giải thích quy định của pháp luật, vận động, hòa giải nhưng chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh T1 vắng mặt; nên hòa giải đoàn tụ không thành. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân và các tài liệu, chứng cứ khác cũng thể hiện phù hợp với lời khai của các đương sự.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, chị T và anh T1 đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về nuôi con: Anh chị có 02 (Hai) con chung là Nguyễn Thanh T2 – sinh ngày 26/12/2016 và Nguyễn Thanh T3 – sinh ngày 20/10/2019. Khi ly hôn, chị yêu cầu nuôi dưỡng cháu T2, giao cho anh T1 nuôi dưỡng cháu T3, tạm thời chưa bên nào phải cấp dưỡng cho con. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác thể hiện: Từ sau khi xảy ra mâu thuẫn, cháu T2 do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, cháu T3 do anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, bản thân anh chị có trách nhiệm chăm sóc và nghề nghiệp thu nhập ổn định đủ khả năng nuôi dưỡng con chung. Đối với con chung đủ 07 (bảy) tuổi trở lên có nguyện vọng muốn ở với chị T. Căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu về nuôi con chung của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về tài sản: Chị T trình bày anh chị không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T1 không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung, nợ chung và không có yêu cầu phản tố. Vì vậy, Hội đồng xét xử tách phần tài sản ra giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Văn Thị Bích T.

- Về hôn nhân: Cho chị Văn Thị Bích T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

- Về nuôi con: Giao cho chị Văn Thị Bích T trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Thanh T2 – sinh ngày 26/12/2016, giao cho anh Nguyễn Văn T1 trực tiếp nuôi cháu và Nguyễn Thanh T3 – sinh ngày 20/10/2019, tạm các đương sự chưa phải cấp dưỡng cho con.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản: Tài sản chung và nợ chung của các đương sự sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

2. Về án phí: Chị Văn Thị Bích T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0013596 ngày 29/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Đạo Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam (Số 22 ngày 11/4/2016) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Tùng**

